CHUYỂN GIÁ
TRANSFER PRICING

Hướng dẫn kê khai một số chỉ tiêu tại các Phụ lục 1,2,3,4 của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC I

Nguyên tắc chung

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT (Mẫu số 01)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết										
(1)	1 (2)	(3) 2	(4) 3	(5) 4										
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L
1				☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

1. Ghi đầy đủ tên của các bên liên kết **phát sinh giao dịch** trong năm

2. Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là **đối tượng cư trú**

3. Ghi đầy đủ **mã số thuế**

4. Đánh dấu x vào tất cả các hình thức liên kết theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 132

Quy trình hoàn thiện Mục I

i. Xác định bên liên kết phát sinh giao dịch với người nộp thuế trong năm

ii. Thu thập thông tin về bên liên kết (quốc gia, mã số thuế)

iii. Điền Mục I

Vấn đề cần lưu ý

Đầy đủ
- ✓ Bên liên kết phát sinh giao dịch trong năm và hình thức liên kết tương ứng (có thể khác với báo cáo tài chính)
- ✓ Thông tin quốc gia, mã số thuế

Chính xác
- ✓ Thông tin quốc gia (mục đích xác định trường hợp bên liên kết thuộc "thiên đường thuế")
- ✓ Mã số thuế (mục đích đối chiếu thông tin từ bên liên kết nếu cần thiết)

Nhất quán
- ✓ Các thông tin được trình bày nhất quán với thông tin trong Hồ sơ quốc gia và thông tin kê khai các năm trước

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC II

Nguyên tắc chung

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN NGHĨA VỤ KÊ KHAI, MIỄN TRỪ VIỆC NỘP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	☐
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	☐
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	☐
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	☐
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá	☐
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	☐
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	☐
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	☐
	- Gia công: Từ 15% trở lên	☐

Đánh dấu x vào trường hợp được miễn trừ tương ứng. Không thuộc trường hợp nào thì để trống

Điểm cần lưu ý

Khái niệm chức năng đơn giản:

(Công văn số 579/TCT-TTR)

- Không có chức năng quyết định chiến lược
- Phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp
- Không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường
- Không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn

Trường hợp có nhiều hoạt động, cần đánh giá chức năng đơn giản đối với từng hoạt động để lựa chọn phần miễn giảm tương ứng

Thỏa mãn **đồng thời 02** yếu tố về tổng doanh thu và tổng giá trị các GDLK, trong đó, **Tổng giá trị tất cả các GDLK = tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7)** của **dòng chỉ tiêu *"Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết".*** (quy định tại phần *"Hướng dẫn kê khai một số chỉ tiêu"* trong NĐ 132

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC III *(tiếp theo)*

Nguyên tắc chung

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú (3)				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA (4)
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh	0				0									
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1	Hàng hóa	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1.1	*Hàng hóa hình thành tài sản cố định*	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
a		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	☐
1.2	*Hàng hóa không hình thành tài sản cố định*	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
a		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	☐
2	Dịch vụ	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
2.1	*Nghiên cứu, phát triển*	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
a		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	☐

STT	Chỉ tiêu	Cách xác định	Nguồn số liệu / Chú thích
1	Cột (2)	Ghi Tên bên liên kết – Nội dung giao dịch	
2	Cột (3) dòng I	Doanh thu thuần + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác	Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp
3	Cột (7) dòng I	Giá vốn hàng bán + Chi phí tài chính + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý + Chi phí khác	
4	Các dòng còn lại cột (3) và (7)	Giá trị giao dịch doanh thu / chi phí phát sinh theo giá trị tại sổ kế toán	Tài khoản phải thu / phải trả theo tên nhà cung cấp/ khách hàng và các tài khoản liên quan khác
5	Cột (4) và (8)	Tổng giá trị phát sinh được xác định theo phương pháp xác định giá tương ứng tại cột (6) và (10)	Chứng minh được giao dịch tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập, giá trị tại cột (4), (8) sẽ bằng cột (3), (7). Theo quy định, giá trị xác định lại **không làm giảm nghĩa vụ thuế**
6	Cột (6) và (10)	Lựa chọn Phương pháp xác định giá phù hợp nhất với bản chất giao dịch và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	Xác định theo Hồ sơ quốc gia và tham chiếu đến các quy định về Phương pháp xác định giá GDLK theo Nghị định 132.
7	Cột (12)	Khoản thu hộ, chi hộ, phân bổ cho cơ sở thường trú	Các tài khoản kế toán liên quan
8	Cột (13)	Đánh dấu (x) tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Chỉ đánh dấu khi người nộp thuế ký APA có hiệu lực cho năm đánh giá

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC III *(tiếp theo)*

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch liên kết

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch

- ✓ **Thực tế phát sinh**
- ✓ **Không phụ thuộc vào thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí**

Mua / bán hàng hóa hình thành tài sản cố định

Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

Mua / bán hàng hóa không hình thành tài sản cố định

Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hóa không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

Sử dụng / Cung cấp dịch vụ

Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC III *(tiếp theo)*

Quy trình xác định giao dịch liên kết

STT	Nhóm giao dịch	Giao dịch phổ biến	Lưu ý
1	Hàng hóa hình thành tài sản cố định	Thanh lý tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình	- Giá trị ghi nhận là giá trị của TSCĐ, không phải giá trị khấu hao.
		Mua TCSĐ hữu hình/vô hình	
2	Hàng hóa không hình thành tài sản cố định	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phế liệu, v.v.	- Giá trị hàng mua ghi nhận là giá trị hàng hóa thực tế mua vào trong năm, không phải giá trị ghi nhận vào chi phí. - Lưu ý cần rà soát để không bỏ sót các giao dịch giảm doanh thu / giảm chi phí (như hàng trả lại) ghi âm.
		Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, v.v.	
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa đưa thẳng vào quá trình sản xuất / phục vụ hoạt động bán hàng và quản lý / mua hàng hóa khác	
		Chi phí mua hàng hóa trả trước	
3	Dịch vụ ✓Nghiên cứu phát triển; ✓Quảng cáo tiếp thị; ✓Quản lý kinh doanh và tư vấn đào tạo; ✓Bản quyền; và ✓Dịch vụ khác	Cung cấp dịch vụ	- Chú ý khi kê khai vào quản lý kinh doanh và tư vấn đào tạo. - Rà soát bộ chứng từ của các giao dịch dịch vụ và phí bản quyền. - Lưu ý cần rà soát để không bỏ sót các giao dịch giảm doanh thu / giảm chi phí (ghi âm).
		Mua dịch vụ	
4	Giao dịch vay và tương tự vay (bảo lãnh, lãi trả chậm, v.v.)	Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	- Không kê khai khoản cho vay gốc
		Chi phí lãi vay	
5	Thu hộ, chi hộ	Thu hộ bên liên kết	- Cân nhắc kê khai dựa vào bản chất giao dịch, cách hạch toán kế toán và tài liệu, chứng từ bổ trợ
		Chi hộ bên liên kết	

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC IV

Nguyên tắc chung

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có	☐	Không	☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	0	0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
4	Giá vốn hàng bán	0	0	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0
8	Doanh thu hoạt động tài chính				0
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				0
9	Chi phí tài chính				0
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay				0
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				0
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				0
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)	0	0	0	0
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+10)				0
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				0,000
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)	0	0	0	0
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-1) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-2) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-3) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-4) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-5) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay(sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16) = [(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)	0	0	0	0,000
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
a		0,000	0,000		0,000

- Trường hợp đánh dấu (x) vào cột 3 tại chỉ tiêu Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo mục III và IV: Đã hoàn thành kê khai Phụ lục thông tin Giao dịch liên kết
- Trường hợp đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng 2a hoặc 2c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II:
  - ✓ Các chỉ tiêu từ dòng 1 đến 12:
    - ➢ Cột (3), (4) và (5): Để trống không kê khai.
    - ➢ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ Báo cáo tài chính
  - ✓ Các chỉ tiêu từ dòng 13 đến 16: Xác định theo Khoản 3, Điều 16, Nghị định 132
  - ✓ Chỉ tiêu dòng 17:
    - ➢ Nếu đánh dấu (x) tại 2a: Để trống không kê khai
    - ➢ Nếu đánh dấu (x) tại 2c: Cột (3), (4), (5) để trống không kê khai. Cột (6) kê khai giá trị lợi nhuận thuần / Doanh thu thuần
      - ▪ Trường hợp có nhiều lĩnh vực hoạt động và tách riêng được: Kê khai riêng từng lĩnh vực
      - ▪ Trường hợp có nhiều lĩnh vực hoạt động nhưng không tách riêng được: Kê khai theo giá trị cao nhất.
- Trường hợp còn lại: Kê khai đầy đủ các chỉ tiêu

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC I – MỤC IV (TIẾP)

Nguyên tắc chung

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có	☐	Không	☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	0	0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
4	Giá vốn hàng bán	0	0	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0
8	Doanh thu hoạt động tài chính				0
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				0
9	Chi phí tài chính				0
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay				0
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				0
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				0
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)	0	0	0	0
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+10)				0
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				0,000
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)	0	0	0	0
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-1) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-2) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-3) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-4) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-5) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay(sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16) = [(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)	0	0	0	0,000
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
a		0,000	0,000		0,000

STT	Chỉ tiêu	Cách xác định	Nguồn số liệu / Chú thích
1	Chỉ tiêu APA	Đánh dấu (x) vào Có nếu đã ký APA với cơ quan thuế Việt Nam	Nếu đánh dấu (x) vào Không, cột (4) để trống không kê khai
2	Dòng 1, 2 cột (3), (5)	Tổng giá trị phát sinh tương ứng với bên liên kết và bên độc lập	Giá trị tại cột (3) khớp với giá trị kê khai tại Mục III
3	Dòng 4, 6, 7 cột (3), (5)	Chi phí **phát sinh tương ứng** với doanh thu từ bên liên kết và bên độc lập	Trường hợp không tách riêng được, thực hiện phân bổ theo tiêu thức phù hợp
4	Dòng 8, 8.1, 9, 9.1, 10 cột (6)	Thông tin trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh	Thông tin tài chính: Báo cáo kết quả kinh doanh Khấu hao: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hoặc tổng hợp chi phí khấu hao đi vào chi phí trong kỳ theo sổ kế toán)
5	Dòng 9.1.a, 9.1.b cột (6) và Dòng 15 (từ 15.1 đến 15.5)	Căn cứ theo các quy định tại Khoản 3, Điều 16, NĐ 132	Trình bày ở slide sau
6	Dòng 16	Cột (3), (4), (5) để trống	
7	Dòng 17	Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ quốc gia	

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC II

Nguyên tắc chung

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA (Mẫu số 02)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 02, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này	☐	
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai	☐	
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính):	☐	
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện	☐	
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh	☐	
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này	☐	
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết	☐	
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó	☐	
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn	☐	
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)	☐	
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm	☐	
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh	☐	
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập	☐	
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết	☐	
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế	☐	
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu	☐	
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên	☐	

Đánh dấu (x) nhất quán với các nội dung trình bày trong Hồ sơ quốc gia

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC III

Nguyên tắc chung

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU (Mẫu số 03)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 03, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.	☐	
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.	☐	
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của Tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu Tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ	☐	
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp Tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung.	☐	
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2	☐	
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng.	☐	
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính	☐	
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D	☐	
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó	☐	
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền	☐	
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH	☐	
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan	☐	
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập	☐	
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con	☐	
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết	☐	
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế	☐	
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia	☐	

Đánh dấu (x) nhất quán với các nội dung trình bày trong Hồ sơ toàn cầu
(Trường hợp Tập đoàn không chuẩn bị Hồ sơ toàn cầu, người nộp thuế có nghĩa vụ tự chuẩn bị)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC IV

Kết cấu Phụ lục IV

01 MỤC I: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỔ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

PHỤ LỤC

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA (Mẫu số 04)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỔ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							

02 MỤC II: DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia:																
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh													
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC IV (TIẾP)

Nguyên tắc chung

Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập/bên liên kết

Ghi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú

Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư đã được **giải ngân thực tế** của các bên liên kết thuộc tập đoàn đa quốc gia tại nơi cư trú

Ghi tổng số người lao động **bình quân** của các bên liên kết sử dụng

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							

Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết là đối tượng cư trú và nơi đặt cơ sở thường trú

Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp mà các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia phải nộp tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ **nơi cư trú và khác nơi cư trú.**

Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Ghi tổng cộng dồn **lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia tại thời điểm cuối kỳ

Ghi **tổng giá trị tài sản của các bên liên kết**, gồm: Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang dài hạn.

Nguồn thông tin sử dụng để kê khai PL04: BCTC và tờ khai quyết toán thuế TNDN

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHỤ LỤC IV (TIẾP)

Nguyên tắc chung

Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú

Tên tập đoàn đa quốc gia:															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác

Tên pháp nhân của các bên LK của công ty mẹ tối cao (GUP) có nghĩa vụ kê khai thuế TNDN theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- GUP xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các bên liên kết, đánh dấu "x" vào ô tương ứng
- Đánh dấu toàn bộ các chức năng có thể có

Nguồn thông tin sử dụng để kê khai PL04: BCTC và tờ khai quyết toán thuế TNDN